

Trường Nhật ngữ NSA Điều khoản tuyển sinh

NSA 日本語学校
募集要項

Kỳ nhập học tháng 4 năm 2026

2026年4月入学



NSA CO.,LTD

株式会社NSA

【 1 】 設置課程 Các khóa học

入学期 Kỳ nhập học	コース Khóa học	専 攻 Chuyên ngành	総定員 Số lượng tuyển	授業時間 Thời gian tiết học
4月 Tháng 4	2年コース 2 năm	総合日本語 Tiếng Nhật tổng hợp	300名 300 người	9:00～12:20 もしくは13:30～16:50
10月 Tháng 10	1.5年コース 1.5 năm			9:00～12:20 hoặc 13:30～16:50

【 2 】 出願資格 Điều kiện dự tuyển

1	12年以上の学校教育を修了した方、またはそれに準ずる課程を修了した方 Người đã hoàn thành chương trình học phổ thông 12 năm hoặc đã hoàn thành khóa học có trình độ tương đương.
2	最終学歴から 5年 以内であること Trong vòng 5 năm tính từ thời điểm tốt nghiệp trường cuối cùng đến nay.
3	日本語検定(JLPT, J.TEST, NAT-TEST, TOPJ・J-CERT・JLCT・JPT)の合格証及び成績表が提出できること Cung cấp chứng chỉ và bảng điểm của kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT, J.TEST, NAT-TEST, TOPJ・J-CERT・JLCT・JPT)
4	学費、生活費等必要経費の支払い能力のある経費支弁者がいること Phải có người bảo lãnh tài chính có đủ khả năng chi trả các khoản phí cần thiết như học phí, sinh hoạt phí v.v.
5	学習意欲があり、日本語学習の目的が明確かつ妥当であると当校が認める方 Có ý thức học tập, có mục đích học tiếng Nhật rõ ràng và hợp lý được nhà trường công nhận

【 3 】 出願期間 Thời hạn nộp hồ sơ

4月入学 Khóa học tháng 4	7月～10月 Nộp từ tháng 7 đến tháng 10
--------------------------	---------------------------------------

10月入学 Khóa học tháng 10	2月～5月 Nộp từ tháng 2 đến tháng 5
----------------------------	-------------------------------------

【 4 】 必要書類 Hồ sơ cần thiết

1	申請フォーム Form đăng ký	本校指定Excelフォーム Form Excel theo quy định của Trường
2	留学理由書 Lý do du học	本校指定Wordフォーム Form Word theo quy định của Trường
3	誓約書 Bản cam kết	本校指定フォーム Theo form chỉ định của Trường
4	最終学歴卒業証書原本 Bản gốc bằng tốt nghiệp của trường học cuối cùng	入管審査後に返却されます Sẽ được trả lại sau khi cục xuất nhập cảnh kiểm tra xong.
5	成績証明書原本 Bảng điểm gốc	入管審査後に返却されます Sẽ được trả lại sau khi cục xuất nhập cảnh kiểm tra xong.
6	日本語検定の合格証及び成績表 Chứng chỉ và bảng điểm kỳ thi tiếng Nhật	JLPT ・ J.TEST ・ NAT-TEST ・ TOPJ ・ J-CERT ・ JLCT ・ JPT (N5) (F) (5Q) (A1) (A2.1) (JCT5) (315)
7	日本語学習証明書 Giấy chứng nhận học tiếng Nhật	日本語教育機関での150時間以上の履修証明書 Giấy chứng nhận đã học tiếng Nhật trên 150 giờ tại các cơ sở dạy tiếng Nhật

8	身分証明書のコピー Bản sao chứng minh nhân dân	裏と表のコピー Copy mặt trước và mặt sau
9	在職証明書 Giấy xác nhận nghề nghiệp	今まで働いた全ての会社の在職証明書 Giấy xác nhận nghề nghiệp của tất cả các công ty đã làm từ trước tới giờ
10	兵役証明書 Giấy chứng nhận nghĩa vụ quân sự	該当者のみ Chỉ những người có liên quan
11	パスポートのコピー Bản sao hộ chiếu	身分事項記載ページ及び出国証印（スタンプ）のあるページすべて Bao gồm cả trang ghi thông tin cá nhân và tất cả trang có đóng dấu xuất cảnh.
12	写真5枚と写真データ 5 Ảnh thẻ và file ảnh	縦40mm×横30mm *3か月以内に撮影された証明写真と、その Dọc 40mm x Ngang 30mm 写真データ Ảnh được chụp trong vòng 3 tháng và file ảnh
13	経費支弁者 残高証明書 Giấy chứng minh số dư tài khoản của người bảo lãnh	経費支弁者が口座名義になっていること Người bảo lãnh phải đứng tên số tài khoản
14	資金形成過程を明らかにする資料 Tài liệu chứng minh quá trình hình thành tài sản	残高証明書と同じ口座の直近1年分の出入金明細書または預金通帳のコピー Photo sổ tiết kiệm hoặc sao kê trong 1 năm qua của tài khoản giống với tài khoản trong giấy xác nhận số dư *直近1年分の取引記録がない場合は、どのように資金（預金）を形成したかの 説明書 Trường hợp không có sao kê hoặc sổ tiết kiệm trong 1 năm qua thì phải viết bản giải trình về quá trình hình thành tài sản (sổ tiết kiệm) hiện có
15	経費支弁者 在職証明書 Giấy chứng nhận nghề nghiệp của người bảo l ãnh	企業に勤務する場合は在職証明書、企業等の役員の場合は会社の登 記簿謄本、自営業の場合は営業許可書 Trường hợp người bảo lãnh là nhân viên công ty thì cần cung cấp giấy xác nhận công việc, Người bảo lãnh là thành viên trong ban lãnh đạo công ty thì cần cung cấp bản sao giấy đăng ký kinh doanh của công ty, Nếu người bảo lã nh tự kinh doanh thì cần cung cấp giấy phép kinh doanh.
16	経費支弁者 収入証明 Giấy chứng nhận thu nhập của người bảo lãnh	政府機関が発行する、過去1年分の収入と収入源を明記した証明書 Giấy chứng minh ghi rõ nguồn thu và thu nhập trong 1 năm gần đây do cơ quan nhà nước cấp
17	志願者との親族関係証明書類 Giấy xác nhận mối quan hệ gia đình với người nộp hồ sơ	経費支弁者と申請者の関係が明記されている書類 戸籍謄本、出生証明書等 Tài liệu ghi rõ mối quan hệ giữa người nộp hồ sơ và người bảo lãnh như sổ hộ khẩu, giấy khai sinh v.v
18	経費支弁者 身分証明書のコピー Bản sao chứng minh nhân dân của người bảo l ãnh	表と裏のコピー Copy cả mặt trước và mặt sau

書類にはすべて日本語の翻訳が必要です。

Toàn bộ giấy tờ cần được dịch sang tiếng Nhật.

これらの他にも書類や説明書が必要になることがあります。

Ngoài ra nhà trường có thể yêu cầu thêm các giấy tờ khác.

【 5 】 学納金 Kinh phí

検定料 Phí xét tuyển	33,000円 33,000yên	* 出願時にお支払いいただきます。 Nộp cùng với hồ sơ phỏng vấn
----------------------	------------------------------------	---

《支払方法》 学費の払い方が選べます：年1回払い、または年2回払い

《Phương thức thanh toán》 Học sinh có thể lựa chọn cách nộp học phí cả năm hoặc nộp 6 tháng 1 lần

*2年コース（4月入学）Khóa 2 năm(nhập học tháng 4)

(in tax)

年1回払い Năm trả 1 lần	入学金 Phí nhập học	授業料 Học phí	設備費 Phí cơ sở vật chất	小計 Tổng	合計 Tổng cộng 1,653,400 円 yên
初年度(入学時) Năm đầu tiên (Khi nhập học)	55,000	673,200	126,000	854,200	
次年度（3月） Năm tiếp theo (Tháng 3)	-	673,200	126,000	799,200	
年2回払い Năm trả 2 lần	入学金 Phí nhập học	授業料 Học phí	設備費 Phí cơ sở vật chất	小計 Tổng	
初年度(入学時) Năm đầu tiên (Khi nhập học)	55,000	336,600	63,000	454,600	
初年度（9月） Năm đầu tiên (Tháng 9)	-	336,600	63,000	399,600	
次年度（3月） Năm tiếp theo (Tháng 3)	-	336,600	63,000	399,600	
次年度（9月） Năm tiếp theo (Tháng 9)	-	336,600	63,000	399,600	

*1.5年コース（10月入学）Khóa 1 năm rưỡi (nhập học tháng 10)

(in tax)

年1回払い Năm trả 1 lần	入学金 Phí nhập học	授業料 Học phí	設備費 Phí cơ sở vật chất	小計 Tổng	合計 Tổng cộng 1,253,800 円 yên
初年度（入学時） Năm đầu tiên (Khi nhập học)	55,000	673,200	126,000	854,200	
次年度（9月） Năm tiếp theo (Tháng 9)	-	336,600	63,000	399,600	
年2回払い Năm trả 2 lần	入学金 Phí nhập học	授業料 Học phí	設備費 Phí cơ sở vật chất	小計 Tổng	
初年度（入学時） Năm đầu tiên (Khi nhập học)	55,000	336,600	63,000	454,600	
次年度（3月） Năm tiếp theo (Tháng 3)	-	336,600	63,000	399,600	
次年度（9月） Năm tiếp theo (Tháng 9)	-	336,600	63,000	399,600	

* 本国からの送金手数料はお客様のご負担をお願い致します。

Phí chuyển tiền sẽ do học sinh chịu

* 生命・医療保険の加入を希望する方は、別途8400円/年必要です。

Những người có nhu cầu tham gia bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm y tế sẽ cần đóng thêm 8,400 yên mỗi năm.

【 6 】 寮費 Phí ký túc xá

食事は自炊です。

Nấu ăn tự túc

円 yen (in tax)

プラン Hợp đồng thuê	入寮費 Phí vào kí túc xá	設備費 Phí cơ sở vật chất	清掃・修繕費 Phí vệ sinh, sửa chữa	寮費/月(6カ月) Phí kí túc xá/Thá ng (6 tháng)	6か月合計 Tổng cộng 6 Tháng
6か月 Khoa học 6 tháng	38,500	33,000	22,000	30,800 (184,800)	278,300

プラン Hợp đồng thuê	入寮費 Phí vào kí túc xá	設備費 Phí cơ sở vật chất	清掃・修繕費 Phí vệ sinh, sửa chữa	寮費/月(6カ月) Phí kí túc xá/Thá ng (6 tháng)	6か月合計 Tổng cộng 6 Tháng
1年 1 năm	38,500	33,000	22,000	28,800 (172,800)	266,300

*光熱費（水道、ガス、電気）は別途必要です。

Chưa bao gồm tiền gas, điện, nước

*プランの途中変更やキャンセルはできません。

Không thể thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng thuê giữa chừng.

*1年プランの方は、入寮7か月目から毎月26,800円と光熱費を払ってください。

Đối với học sinh khoá học 1 năm, thì tiền ký túc xá từ tháng thứ 7 sẽ là 26,800jpy + tiền gas, điện, nước.

*中部国際空港から入国して入寮する方は寮まで送迎します。

Những sinh viên ký hợp đồng ở trong ký túc xá của chúng tôi và hạ cánh tại Sân bay

Quốc tế Chubu Centrair sẽ được đón và đưa đến ký túc xá.

【 7 】 入学手続き Thủ tục nhập học

1. 面接
Phỏng vấn

- ・NSAに申請フォームと面接に必要なデータを送付
Gửi mẫu đăng ký và dữ liệu cần thiết cho cuộc phỏng vấn tới NSA
- ・申請者の選考
Tuyển chọn ứng viên

2. 出願
Nộp hồ sơ

- ・検定料納付
Học sinh nộp phí xét tuyển
- ・NSAの入学願書、誓約書、経費支弁書に署名し、書類原本を郵送
Ký vào đơn nhập học, bản cam kết, và giấy bảo lãnh chi phí của NSA, sau đó gửi bản gốc của các tài liệu qua đường bưu điện.

3. 在留資格認定申請
Xin cấp chứng nhận
tư cách lưu trú

- ・NSAが在留資格認定を申請者の代理で申請
NSA sẽ đại diện học sinh nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận tư cách lưu trú (COE)

4. 結果
Kết quả

- ・在留資格の交付後、学費・寮費を納付
Học sinh nộp học phí và phí ký túc xá sau khi Giấy chứng nhận tư cách lưu trú được phát hành
- ・入金確認後、NSAが在留資格認定書を申請者に送付
NSA gửi Giấy chứng nhận tư cách lưu trú cho học sinh sau khi xác nhận đã nộp tiền

5. 留学ビザ申請
Xin visa du học

- ・各国の日本大使館で留学ビザ申請
Học sinh xin visa du học tại đại sứ quán Nhật Bản ở nước mình
- ・NSAが指定する入国期間中の航空券を予約し、フライト情報をNSAに通知
Sau khi đặt vé máy bay, Học sinh gửi thông tin chuyến bay cho NSA

6. 来日
Đến Nhật

- ・来日
Nhập cảnh sang Nhật Bản
- ・オリエンテーションのために登校
Học sinh đến Trường tham gia buổi hướng dẫn dành cho học sinh

【 8 】 選考方法 Phương thức tuyển chọn

1	書類審査 Xem xét hồ sơ
2	面接・筆記試験 Phỏng vấn – kiểm tra viết

【 9 】 支払い方法 Phương thức thanh toán

振込銀行口座 Phương thức thanh toán

銀行名 Tên ngân hàng	大垣共立銀行 Ngân hàng OGAKI KYORITSU
支店名 Tên chi nhánh	本店営業部 Hội sở
口座番号 Số tài khoản	001-1799940
口座名義 Tên chủ tài khoản	力)エヌエスエー

Designated bank account

Bank name Tên ngân hàng	THE OGAKI KYORITSU BANK, LTD.
Branch name Tên chi nhánh	HEAD OFFICE BUSINESS DIVISION
Bank address Địa chỉ ngân hàng	98, KURUWAMACHI 3-CHOME, OGAKI, Gifu-PREF. JAPAN
Account No. Số tài khoản	001-1799940
Swift code Mã Swift	OGAKJPJT
Payee's name Tên chủ tài khoản	NSA Co.,LTD
Payee's address Địa chỉ chủ tài khoản	1-6-7, KAYABA, CHIKUSA-KU, NAGOYA, 464-0086, JAPAN
Payee's tel Số điện thoại chủ tài khoản	+81-52-880-2050

フライワイヤーを通してのお支払い Thanh toán qua Flywire

NSA日本語学校はフライワイヤーと提携し、簡単で安全なお支払い方法を提供いたします。

Chúng tôi xin giới thiệu giải pháp thanh toán quốc tế an toàn, tiện lợi Flywire

フライワイヤーを利用すると:

Khi sử dụng Flywire, quý khách dễ dàng

- ・Eメール通知やマイページからお支払いを追跡することができます。
Theo dõi các khoản thanh toán của mình từ email thông báo hoặc từ trang chủ.
- ・各国から様々な方法でお支払いいただけます(銀行振込, クレジットカード, etc.)
Có nhiều hình thức thanh toán khác nhau từ các Quốc gia (chuyển khoản ngân hàng, thẻ tín dụng, v.v.)
- ・多言語のカスタマーサポートを24時間利用できます。
Dịch vụ hỗ trợ khách hàng 24/7 bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau

今後、学費のお支払いは、 japan-nsa.flywire.com からお願いいたします。Vui lòng thanh toán học phí qua trang: japan-nsa.flywire.comフライワイヤーに関するより詳しい情報は www.flywire.com をご覧ください。Để biết thêm thông tin về flywire, vui lòng truy cập trang www.flywire.com.

【 10 】 返金規定 Qui định hoàn lại tiền

- 下記の解約手数料を差し引いた残額を払い戻いたします。
既納付額が解約手数料に満たない場合には不足金額をお支払いいただきます。

Sẽ hoàn phần tiền còn lại sau khi trừ chi phí làm thủ tục hủy hồ sơ ở bên dưới.

Trường hợp nếu tiền đã nộp không đủ phí hủy hồ sơ thì phải đóng phần còn thiếu.

- 入国が遅れることによる期間短縮の場合、差額は返金いたしません。

Trường hợp thời gian bị rút ngắn lại do việc nhập cảnh vào Nhật bị chậm thì khoảng tiền chênh lệch sẽ không được hoàn trả.

《 入学金・学費・施設費等 Phí nhập học - Học phí - Phí cơ sở vật chất 》

(in tax)

	COE結果交付前 Trước khi cấp giấy chứng nhận tư cách lưu trú	COE結果交付後 Sau khi cấp chứng nhận tư cách lưu trú			来日後 Sau khi đến Nhật
		4月入学者が2月にキャンセルした場合 Nếu một học viên đăng ký và o tháng 4 hủy vào tháng 2 hoặc nếu một học viên đăng ký vào tháng 10 hủy vào tháng 8.	4月入学者が3月にキャンセルした場合 Nếu người đăng ký vào tháng 4 hủy vào tháng 3 hoặc nếu người đăng ký vào tháng 10 hủy vào tháng 9.	留学ビザ不交付・または4月入学者が4月以降にキャンセルした場合・10月入学10月以降にキャンセルした場合 Trong Nếu thí thực du học không được cấp, hoặc nếu sinh viên nhập học tháng 4 hủy sau tháng 4, hoặc nếu sinh viên nhập học tháng 10 hủy sau tháng 10	
検定料 Lệ phí xét tuyển *1)	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền
入学金 Phí nhập học	-	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền	返金なし không hoàn tiền
授業料 Học phí	-	100%返金 Hoàn trả 100%	100%返金 Hoàn trả 100%	100%返金 Hoàn trả 100%	返金なし không hoàn tiền
設備費 Phí cơ sở vật chất	-	100%返金 Hoàn trả 100%	100%返金 Hoàn trả 100%	100%返金 Hoàn trả 100%	返金なし không hoàn tiền
解約手数料 Phí hủy bỏ	-	7,700 円 7,700 yên	22,000円 22,000 yên	25,000円 25,00 yên	7,700 円 7,700 yên
確認事項 Điều khoản xác nhận	-	入学許可証、 COEの返却 Trả lại chứng nhận nhập học, chứng nhận tư cách lưu trú	COE、留学ビザの返却、 ビザ未使用の確認 Trả lại visa du học, xác nhận visa chưa sử dụng	ビザ不許可の確認 Xác nhận visa không cho phép	原則返金なし Về nguyên tắc sẽ không hoàn tiền *2) *3) *4)

*1) 検定料 Lệ phí xét tuyển

- 「在留資格認定証明書」(COE)の交付、不交付に関わらず、いかなる理由があっても返金いたしません。
Sẽ không hoàn lại tiền phí xét tuyển bất kể lí do có được cấp tư cách lưu trú hay không.

*2) 1年分の授業料及び設備費を納めた場合 Trường hợp đã nộp tiền học phí và tiền thiết bị của 1 năm

- 4月入学：4月～9月に退学...後期分の授業料と設備費を返金します。10月～3月に退学...返金なし

입학 học kì tháng 4: Thôi học trong khoảng từ tháng 4 ~ tháng 9: Trả lại tiền học phí và tiền thiết bị của kì sau. Thôi học trong khoảng từ tháng 10 ~ tháng 3: Không hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào

- 2年目も同様とする。

Trường hợp thôi học ở năm học thứ 2 thì cũng sẽ được xử lý tương tự như trên

- 10月入学：10月～3月に退学...後期分の授業料と設備費を返金します。4月～9月に退学...返金なし

입학 học kì tháng 10: Thôi học trong khoảng từ tháng 10 ~ tháng 3: Trả lại tiền học phí và tiền thiết bị của kì sau.

Thôi học trong khoảng từ tháng 4 ~ tháng 9: Không hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào

*3) 6ヶ月分の授業料及び設備費を納めた場合 Trường hợp nộp 6 tháng học phí và thiết bị

- 入国後の退学は原則返金しません。 Nếu thôi học sau khi đến Nhật Bản, thì sẽ không được hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào

*4) 日本の法律と学校の規則を守らなかったために除籍となった学生には一切返金しません。

Học sinh bị cho thôi học vì vi phạm pháp luật của Nhật Bản hoặc nội quy của nhà trường thì sẽ không được hoàn trả bất kỳ khoản tiền nào

*5) 生命・医療保険は原則途中の解約はできません。

Về nguyên tắc, bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm y tế không thể hủy giữa chừng.

《 寮費等 Phí ký túc xá 》

円 yên (in tax)

来日前の4月入学者のキャンセルの場合 Trường hợp hủy bỏ của học sinh nhập học tháng 4 trước khi đến Nhật		
キャンセル日 Ngày hủy bỏ	2月～3月	4月～5月
入寮費 Phí đầu vào	返金なし Không hoàn tiền	返金なし Không hoàn tiền
家賃 Tiền nhà	1か月分の家賃を引いた残りを返金 Hoàn lại phần còn lại sau khi đã trừ tiền nhà 1 tháng	2か月分の家賃を引いた残りを返金 Hoàn lại phần còn lại sau khi đã trừ tiền nhà 2 tháng
解約手数料 Phí hủy bỏ	7,150 円 7,150 yên	7,150 円 7,150 yên
来日前の10月入学者のキャンセルの場合 Trường hợp hủy bỏ của học sinh nhập học tháng 10 trước khi đến Nhật		
キャンセル日 Ngày hủy bỏ	8月～9月 Tháng Tám tháng Chín	10月～11月 Tháng Mười Tháng Mười Một
入寮費 Phí đầu vào	返金なし Không hoàn tiền	返金なし Không hoàn tiền
家賃 Tiền nhà	1か月分の家賃を引いた残りを返金 Hoàn lại phần còn lại sau khi đã trừ tiền nhà 1 tháng	2か月分の家賃を引いた残りを返金 Hoàn lại phần còn lại sau khi đã trừ tiền nhà 2 tháng
解約手数料 Phí hủy bỏ	7,150 円 7,150 yên	7,150 円 7,150 yên

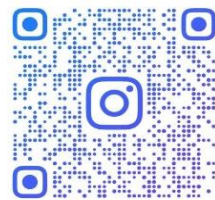
*入寮してからのキャンセルはできません。入寮してからの返金はできません。

Không thể hủy bỏ sau khi đã vào ở ký túc xá. Không thể hoàn tiền sau khi đã vào ở ký túc xá

Home Page

Instagram

Tiếng Việt



@NSA_JAPANESE_SCHOOL

〒464-0086 愛知県名古屋市千種区萱場1-6-7
1-6-7, Kayaba, Chikusa-ku, Nagoya, 464-0086 JAPAN

TEL 052-880-2050
FAX 052-711-2007

nihongo@japan-nsa.jp